

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	05 – 08
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	09
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10 – 11
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	12 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 13 ngày 27 tháng 03 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia;
- Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;
- Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi.

Trụ sở chính của Công ty tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Minh	Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Giám đốc
Bà Mai Thị Phương Liên	Phó Giám đốc
Ông Bùi Bảo Ngọc	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Trần Phan Nguyệt Minh	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Quyên	Thành viên
Bà Lê Thu Trang	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 35 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Minh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

4-C.T.1
Y
UBAN
VĂN
TOÁN
ÁN
T
CHỈ MINH

Số: 2023/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Bía Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Bía Hà Nội, được lập ngày 31 tháng 07 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Tổng Giám đốc



Chào Thị Hồng Nga

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 0613-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		181.777.109.465	138.871.550.042
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.048.390.247	3.714.550.884
1. Tiền	111		15.048.390.247	3.714.550.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		108.000.000.000	110.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	108.000.000.000	110.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.141.343.078	18.876.652.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.438.803.197	1.251.815.650
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	50.447.416.798	15.966.576.885
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.284.657.150	1.687.794.520
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(29.534.067)	(29.534.067)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	1.730.407.981	4.114.359.091
1. Hàng tồn kho	141		1.730.407.981	4.114.359.091
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		856.968.159	2.165.987.079
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	325.000.000	71.883.750
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.672.345.661
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	531.968.159	421.757.668
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.883.832.873	35.512.413.905
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
II. Tài sản cố định	220		15.286.432.555	16.290.847.758
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	15.192.400.287	16.086.815.492
- Nguyên giá	222		50.542.295.688	49.873.122.961
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.349.895.401)	(33.786.307.469)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	94.032.268	204.032.266
- Nguyên giá	228		1.249.648.000	1.249.648.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.155.615.732)	(1.045.615.734)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.500.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	7.500.000.000	7.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.097.400.318	11.721.566.147
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	7.451.444.114	10.004.013.792
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.10	645.956.204	1.717.552.355
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		212.660.942.338	174.383.963.947

03052
CƠ
TRÁCH N
DỊCH V
TÀI CH
VÀ KI
NẠI
VI - TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		151.131.011.063	108.036.215.484
I. Nợ ngắn hạn	310		151.131.011.063	108.036.215.484
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.821.135.625	13.234.474.112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	5.719.833.985	6.844.102.459
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	10.669.071.899	2.389.745.684
4. Phải trả người lao động	314		9.056.056.364	3.335.677.584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	12.137.309.630	3.523.606.666
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	106.960.484.458	77.072.540.689
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.767.119.102	1.636.068.290
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61.529.931.275	66.347.748.463
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	61.529.931.275	66.347.748.463
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.230.000.000	31.230.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.230.000.000	31.230.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

1388
NG TY
LIÊN HỮU
TƯ V
KH KẾ T
ẾM TOÁ
4 VIỆT
HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.270.645.124	18.270.645.124
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.029.286.151	16.847.103.339
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		162.392.527	108.172.190
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.866.893.624	16.738.931.149
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		212.660.942.338	174.383.963.947

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Tường

Giám đốc



Nguyễn Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	574.061.469.607	505.563.410.910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	78.834.800	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	573.982.634.807	505.563.410.910
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	525.112.050.462	469.931.783.329
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.870.584.345	35.631.627.581
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.831.787.528	598.458.507
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	26.424.391.029	22.143.001.509
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	10.128.586.213	9.086.079.366
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.149.394.631	5.001.005.213
11. Thu nhập khác	31	VI.7	837.039.767	2.090.570.459
12. Chi phí khác	32	VI.8	19.572.179	13.807.902
13. Lợi nhuận khác	40		817.467.588	2.076.762.557
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.966.862.219	7.077.767.770
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	3.028.372.444	1.053.498.972
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.071.596.151	125.770.270
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.866.893.624	5.898.498.528
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3.800	1.889
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	3.800	1.889

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Tường



Nguyễn Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.966.862.219	7.077.767.770
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.673.587.930	1.766.315.802
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.831.787.528)	(615.858.507)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.808.662.621	8.228.225.065
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37.182.692.290)	(16.789.158.560)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.383.951.110	2.240.732.527
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27.396.624.807	54.994.185.200
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.299.453.428	6.670.735.779
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.895.277.484)	(1.355.200)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.061.660.000)	(4.666.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.749.062.192	50.676.964.811
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(669.172.727)	(1.155.433.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	17.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(108.000.000.000)	(78.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		110.000.000.000	55.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.311.924.898	2.572.403.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.642.752.171	(21.565.629.675)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57.975.000)	(12.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(57.975.000)	(12.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		11.333.839.363	29.098.535.136
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.714.550.884	12.662.660.525
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	15.048.390.247	41.761.195.661

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Vũ Thị Kim Ngọc

Nguyễn Cao Tường

Nguyễn Văn Minh

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 13 ngày 27 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 114 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 99 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar); Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia; Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia; Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm	05 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm	06 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 07 năm	03 – 07 năm
- Dụng cụ quản lý	03 năm	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); ...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng	15.048.390.247	3.714.550.884
Cộng	15.048.390.247	3.714.550.884

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đối tượng	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	108.000.000.000	108.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	108.000.000.000	108.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	108.000.000.000	108.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	30/06/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu		-		-
Đầu tư vào đơn vị khác		7.500.000.000		7.500.000.000
- Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 (750.000 cổ phiếu)	12,5%	7.500.000.000	12,5%	7.500.000.000
Cộng		7.500.000.000		7.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-		-
Giá trị thuần		7.500.000.000		7.500.000.000

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	1.438.803.197	1.251.815.650
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	607.769.052	607.769.052
Công ty TNHH Nguyễn Kiên Toàn Cầu	801.500.078	614.512.531
Các khoản phải thu khách hàng khác	29.534.067	29.534.067
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.438.803.197	1.251.815.650

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	50.447.416.798	15.966.576.885
Công ty Cổ phần Aligro	1.209.065.000	-
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	48.611.554.298	15.966.576.885
Trả trước cho người bán khác	626.797.500	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	50.447.416.798	15.966.576.885

c) Trả trước người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Phải thu khác**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	4.284.657.150	1.687.794.520
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	182.657.150	1.662.794.520
Tạm ứng	102.000.000	25.000.000
Phải thu khác	4.000.000.000	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	4.284.657.150	1.687.794.520

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

6. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.008.119	-	1.754.970	-
Công cụ, dụng cụ	485.120.646	-	195.500.000	-
Hàng hóa	1.235.279.216	-	3.917.104.121	-
Cộng	1.730.407.981	-	4.114.359.091	-

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu năm (01/01/2023)	23.242.470.862	966.024.000	25.311.373.554	84.454.545	268.800.000	49.873.122.961
Số tăng trong kỳ	-	-	669.172.727	-	-	669.172.727
- Mua sắm mới	-	-	669.172.727	-	-	669.172.727
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	23.242.470.862	966.024.000	25.980.546.281	84.454.545	268.800.000	50.542.295.688
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu năm (01/01/2023)	12.289.753.772	476.934.937	20.819.252.916	84.454.545	115.911.299	33.786.307.469
Khấu hao trong kỳ	456.363.222	80.044.692	1.005.200.014	-	21.980.004	1.563.587.932
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	12.746.116.994	556.979.629	21.824.452.930	84.454.545	137.891.303	35.349.895.401
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>						
Tại ngày đầu năm	10.952.717.090	489.089.063	4.492.120.638	-	152.888.701	16.086.815.492
Tại ngày cuối năm kỳ (30/06/2023)	10.496.353.868	409.044.371	4.156.093.351	-	130.908.697	15.192.400.287

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 14.482.456.897 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá tài sản cố định vô hình

1.249.648.000

Số dư đầu năm (01/01/2023)

-

Số tăng trong kỳ

-

Số giảm trong kỳ

1.249.648.000

Số dư cuối kỳ (30/06/2023)

Giá trị đã hao mòn

1.045.615.734

Số dư đầu năm (01/01/2023)

109.999.998

Khấu hao trong kỳ

-

Giảm trong kỳ

1.155.615.732

Số dư cuối kỳ (30/06/2023)

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình

204.032.266

Tại ngày đầu năm (01/01/2023)

94.032.268

Tại ngày cuối kỳ (30/06/2023)

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 589.648.000 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

9. Chi phí trả trước

30/06/2023

01/01/2023

VND

VND

a) Ngắn hạn

325.000.000

71.883.750

Công cụ dụng cụ xuất dùng

325.000.000

71.883.750

b) Dài hạn

7.451.444.114

10.004.013.792

Công cụ dụng cụ xuất dùng

2.000.475.000

4.028.155.556

Chi phí tiền thuê đất

5.143.360.378

5.222.488.957

Chi phí khác

307.608.736

753.369.279

Cộng

7.776.444.114

10.075.897.542

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

30/06/2023

01/01/2023

VND

VND

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với chênh lệch tạm thời phát sinh

645.956.204

1.717.552.355

Cộng

645.956.204

1.717.552.355

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Phải trả người bán

	30/06/2023		01/01/2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngân hạn	2.821.135.625	2.821.135.625	13.234.474.112	13.234.474.112	
Công ty TNHH Quảng Cáo Hùng Anh	495.000.000	495.000.000	-	-	
Công ty TNHH Đầu tư và SX Đại Việt	2.117.571.225	2.117.571.225	7.942.160.297	7.942.160.297	
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đức Minh	-	-	1.980.731.200	1.980.731.200	
Công ty TNHH Thương mại công nghiệp và truyền thông Blue Việt Nam	-	-	1.984.819.680	1.984.819.680	
Phải trả cho các đối tượng khác	208.564.400	208.564.400	1.326.762.935	1.326.762.935	
b) Dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	2.821.135.625	2.821.135.625	13.234.474.112	13.234.474.112	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**12. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	5.719.833.985	6.844.102.459
Công ty TNHH MTV Hùng Vinh	91.967.421	132.294.821
Trung tâm Hội nghị 37 Hùng Vương	270.506.274	306.431.874
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nhà Tây Hồ	498.967.550	544.714.778
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sơn Trang	52.713.846	330.844.594
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại & Dịch vụ Trung Đức	47.690.706	780.596.010
Công ty TNHH Bia hơi Sơn Cháy	554.648.350	-
Các đối tượng khác	4.203.339.838	4.749.220.382
b) Dài hạn	-	-
Cộng	5.719.833.985	6.844.102.459

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Không có

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2023
a) Phải nộp	2.389.745.684	32.089.528.408	23.810.202.193	10.669.071.899
Thuế giá trị gia tăng	-	5.720.714.914	4.219.935.629	1.500.779.285
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	23.046.390.552	16.790.553.684	6.255.836.868
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.779.360.786	3.028.372.444	1.895.277.484	2.912.455.746
Thuế thu nhập cá nhân	610.384.898	291.050.498	901.435.396	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
b) Phải thu	421.757.668	421.757.668	531.968.159	531.968.159
Thuế tiêu thụ đặc biệt	421.757.668	421.757.668	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	531.968.159	531.968.159

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14. Chi phí phải trả**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.137.309.630	3.523.606.666
Chi phí bán hàng	11.691.115.718	3.148.666.666
Chi phí phải trả khác	446.193.912	374.940.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	12.137.309.630	3.523.606.666

15. Phải trả khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	106.960.484.458	77.072.540.689
Kinh phí công đoàn	429.765.046	255.129.070
Bảo hiểm xã hội, y tế	37.854.000	36.761.000
Cổ tức phải trả cổ đông	14.798.144.910	2.364.119.910
Nhận ký cược, ký quỹ	90.850.939.000	74.077.686.000
Phải trả khác	843.781.502	338.844.709
b) Dài hạn	-	-
Cộng	106.960.484.458	77.072.540.689

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

đ) Phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**16. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2022)	31.230.000.000	18.270.645.124	1.989.261.074	51.489.906.198
Lợi nhuận trong kỳ trước			5.898.498.528	5.898.498.528
Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2021			(266.324.070)	(266.324.070)
Trích thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2021			(53.264.814)	(53.264.814)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021			(1.561.500.000)	(1.561.500.000)
Số dư cuối kỳ trước (30/06/2022)	31.230.000.000	18.270.645.124	6.006.670.718	55.507.315.842
Số dư đầu năm nay (01/01/2023)	31.230.000.000	18.270.645.124	16.847.103.339	66.347.748.463
Lợi nhuận trong kỳ nay			11.866.893.624	11.866.893.624
Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2022			(4.155.750.812)	(4.155.750.812)
Trích thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2022			(36.960.000)	(36.960.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022			(12.492.000.000)	(12.492.000.000)
Số dư cuối kỳ này (30/06/2023)	31.230.000.000	18.270.645.124	12.029.286.151	61.529.931.275

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023 VND	(%)	01/01/2023 VND	(%)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18.738.000.000	60%	18.738.000.000	60%
Các cổ đông khác	12.492.000.000	40%	12.492.000.000	40%
Cộng	31.230.000.000	100%	31.230.000.000	100%

03052
CƠ
TRÁCH N
DỊCH V
TÀI CHÍNH
VÀ KIẾ
NAM
H - TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	31.230.000.000	31.230.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	31.230.000.000	31.230.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.123.000	3.123.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	537.466.497.270	474.267.386.773
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.594.972.337	31.296.024.137
Cộng	574.061.469.607	505.563.410.910

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chiết khấu thương mại	78.834.800	-
Cộng	78.834.800	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	537.387.662.470	474.267.386.773
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	36.594.972.337	31.296.024.137
Cộng	573.982.634.807	505.563.410.910

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Giá vốn hàng hóa	508.594.860.723	450.183.647.491
Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.517.189.739	19.748.135.838
Cộng	525.112.050.462	469.931.783.329

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.006.787.528	148.458.507
Cổ tức, lợi nhuận được chia	825.000.000	450.000.000
Cộng	2.831.787.528	598.458.507

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
a) Chi phí bán hàng	26.424.391.029	22.143.001.509
Chi phí lương nhân viên	4.288.538.623	4.758.728.319
Chi phí khấu hao TSCĐ	126.189.268	52.251.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.284.954.425	17.297.248.874
Chi phí khác	724.708.713	34.772.728
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.128.586.213	9.086.079.366
Chi phí nhân viên quản lý	5.877.024.576	5.262.537.402
Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	14.378.000	13.160.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	483.283.002	578.283.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.496.745.859	2.217.749.432
Chi phí khác	2.257.154.776	1.014.349.532

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC, phế liệu	837.039.767	192.727.273
Thu nhập tiền hỗ trợ của Tổng Công ty về tiêu thụ bia	-	1.508.156.880
Thu nhập khác	-	389.686.306
Cộng	837.039.767	2.090.570.459

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	19.572.179	13.807.902
Cộng	19.572.179	13.807.902

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.966.862.219	7.077.767.770
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(825.000.000)	(2.050.925.063)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	825.000.000	2.050.925.063
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	825.000.000	450.000.000
+ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng xe và thiết bị văn phòng	-	628.851.350
+ Chuyển lỗ năm trước	-	972.073.713
Tổng thu nhập chịu thuế	15.141.862.219	5.026.842.707
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	3.028.372.444	1.005.368.541
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN theo quyết toán thuế	-	48.130.431
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.028.372.444	1.053.498.972

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.866.893.624	5.898.498.528
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.866.893.624	5.898.498.528
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.123.000	3.123.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.800	1.889
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.800	1.889

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	5.556.331.401	9.416.203.803
Chi phí nhân công	18.391.820.664	17.313.420.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.673.587.930	1.766.315.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.466.563.497	21.432.154.432
Chi phí khác	2.981.863.489	1.049.122.260
Cộng	53.070.166.981	50.977.216.713

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

Họ tên	Chức danh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Thù lao, lương chuyên trách của thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT	218.400.000	153.000.000
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	282.000.000	-
Ông Trần Văn Trung	Thành viên - Đến ngày 26/04/2022	12.400.000	-
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên - Từ ngày 26/04/2022	44.000.000	-
Thù lao, lương chuyên trách của thành viên Ban Kiểm soát			
Bà Trần Phan Nguyệt Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	79.200.000	52.800.000
Bà Vũ Thị Quyên	Thành viên	26.400.000	-
Bà Lê Thu Trang	Thành viên	26.400.000	-
Thu nhập của Ban Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Minh	Giám đốc	111.389.000	469.007.100
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Giám đốc	276.235.600	349.879.000
Bà Mai Thị Phương Liên	Phó Giám đốc	270.442.200	364.189.500
Ông Bùi Bảo Ngọc	Phó Giám đốc	257.418.100	92.394.400
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt khác			
Ông Nguyễn Cao Tường	Kế toán trưởng	244.018.100	342.889.500

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua hàng	501.725.633.750	444.736.322.500
		Thuê mặt bằng	1.564.318.800	1.502.022.000
		Đổi sản phẩm lỗi	318.341.900	171.212.600
		Nhận hỗ trợ bán hàng	-	1.508.156.880
		Tiền điện nước	103.861.038	17.919.090
		Chia cổ tức	7.495.200.000	936.900.000
		Cho thuê keg	-	18.167.500
Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Bên liên quan	Cổ tức được chia	825.000.000	450.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	30/06/2023
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Trả trước tiền mua hàng	48.611.554.298	15.966.576.885
		Hỗ trợ bán hàng	607.769.052	607.769.052
		Cổ tức phải trả	7.495.200.000	-

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán bia hơi nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.048.390.247	-	3.714.550.884	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	108.000.000.000	-	110.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	1.438.803.197	29.534.067	1.251.815.650	29.534.067
Trả trước cho người bán	50.447.416.798	-	15.966.576.885	-
Đầu tư tài chính dài hạn	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Phải thu khác	4.284.657.150	-	1.687.794.520	-
Cộng	186.719.267.392	29.534.067	140.120.737.939	29.534.067

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Giá trị số sách	
	30/06/2023	01/01/2023
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	2.821.135.625	13.234.474.112
Người mua trả tiền trước	5.719.833.985	6.844.102.459
Chi phí phải trả	12.137.309.630	3.523.606.666
Các khoản phải trả khác	111.419.848.765	80.141.953.977
Cộng	132.098.128.005	103.744.137.214

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 30/06/2023, Công ty không có đảm bảo cho đơn vị khác bất kỳ tài sản nào và Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

884-
: TY
KẾ TO
TOÁN
VIỆT
Đ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	132.098.128.005	-	132.098.128.005
Phải trả cho người bán	2.821.135.625	-	2.821.135.625
Người mua trả tiền trước	5.719.833.985	-	5.719.833.985
Chi phí phải trả	12.137.309.630	-	12.137.309.630
Các khoản phải trả khác	111.419.848.765	-	111.419.848.765
Số đầu năm	103.744.137.214	-	103.744.137.214
Phải trả cho người bán	13.234.474.112	-	13.234.474.112
Người mua trả tiền trước	6.844.102.459	-	6.844.102.459
Chi phí phải trả	3.523.606.666	-	3.523.606.666
Các khoản phải trả khác	80.141.953.977	-	80.141.953.977

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Tường



Giám đốc

Nguyễn Văn Minh